

ỦY BAN NHÂN DÂN

XÃ KIM ANH

SỐ: 11/BC- QTNs 2022/UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Kim Anh, ngày 15 tháng 6 năm 2023

**BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022
TRÌNH HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ PHÊ DUYỆT**

Báo cáo này đã thông qua tại kỳ họp thứ 4- HĐND xã khóa XXII

Ngày 26 tháng 12 năm 2022 và biên bản kiểm tra, thẩm định quyết toán
ngân sách xã năm 2022 của phòng Tài chính- Kế hoạch huyện Kim Thành
ngày/2023

A/ QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng

SỐ TT	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM (THEO NQ- HĐND XÃ)	QUYẾT TOÁN	So sánh QT với KH giao
A	TỔNG THU	6.290.886.000	14.534.567.873	231%
I	THU TRÊN ĐỊA BÀN	1.725.000.000	3.044.707.873	177%
1	Thu phí và lệ phí	0	29.539.000	
2	Thu các hợp đồng khoán và đất công điền	50.000.000	111.199.500	222%
3	Thu hỗ trợ để XD trường MN Lễ Độ (Của Cty TNHH- MTV LV)		500.000.000	
4	Thu khác ngân sách		49.321.148	
5	Thu phí môn bài của các hộ kinh doanh	29.000.000	25.350.000	87%
6	Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100.000.000	161.773.526	162%
7	Thu Lệ phí trước bạ nhà đất	150.000.000	391.126.944	261%
8	Thu thuế thu nhập cá nhân NSX hưởng 80%	140.000.000	135.343.657	97%
9	Thu thuế VAT và thuế TNDN NSX hưởng 80%	256.000.000	245.440.298	96%
11	Thu tiền đấu giá đất ngân sách xã được hưởng 20%	1.000.000.000	660.162.800	66%
12	Chuyển nguồn năm 2021 chuyển sang		735.451.000	
II	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	4.565.886.000	11.489.860.000	252%
1	Thu Bổ sung cân đối NS	2.088.560.000	2.088.560.000	100%
2	Thu Bổ sung theo mục tiêu	2.477.326.000	9.401.300.000	379%

B/ QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2022

Đơn vị tính: Đồng

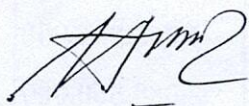
SỐ TT	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN GIAO ĐẦU NĂM (THEO NQ- HĐND XÃ)	QUYẾT TOÁN	So sánh QT với KH giao
A	TỔNG CHI NGÂN SÁCH XÃ	6.290.886.000	14.534.567.873	231 %
I	ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN	1.100.000.000	6.867.262.800	624 %
1	Mua sắm TSCĐ	100.000.000	57.100.000	57 %
2	Xây dựng cơ bản	1.000.000.000	6.810.162.800	681 %
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	5.190.886.000	6.643.330.697	128 %
1	Công tác An ninh, Quân sự	550.000.000	640.914.400	117 %
2	Công tác đài truyền thanh	50.000.000	50.000.000	100 %
3	Sự nghiệp Văn hoá, văn nghệ - Thể dục thể thao	70.000.000	70.000.000	100 %
4	Sự nghiệp kinh tế	66.000.000	66.000.000	100 %
5	Sự nghiệp xã hội	365.000.000	1.119.596.000	307 %
6	Quản lý nhà nước - Đảng- Đoàn thể	4.089.886.000	4.696.820.297	115 %
III	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2023	0	1.023.974.376	

- Tổng thu Ngân sách xã năm 2022 = 14.534.567.873 đồng
 - Tổng chi Ngân sách xã năm 2022 = 14.534.567.873 đồng
 - Kết dư Ngân sách xã năm 2022 = 0 đồng

Trên đây là báo cáo quyết toán thu - chi ngân sách xã năm 2022 trình HĐND xã khoá XXII xem xét và quyết định.

Xin chân trọng cảm ơn '

KẾ TOÁN NS XÃ



Đoàn Văn Hùng

CHỦ TỊCH UBND XÃ



Trần Văn Hiến

SỐ:/BC- UBND

Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Kim Anh, ngày 22 tháng 6 năm 2023

**BÁO CÁO THỰC HIỆN THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023
VÀ KẾ HOẠCH THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023**

PHẦN I: THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

- Thực hiện Quyết định số: 3677/QĐ- UBND ngày 20/12/2022 của UBND huyện Kim Thành "V/v giao chỉ tiêu kế hoạch thu- chi ngân sách xã năm 2023".

- Nghị Quyết số: 22/NQ- HĐND xã khoá XXII tại kỳ họp thứ 4 ngày 26/12/2022 đã phê duyệt kế hoạch thu- chi ngân sách xã năm 2023, giao cho UBND xã thực hiện.

A/ THỰC HIỆN THU 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

Đơn vị tính: Nghìn đồng

ST T	NỘI DUNG THU	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM (THEO NQ- HĐND XÃ)	THỰC HIỆN THU	So sánh TH/KH (%)
A	TỔNG THU (I+II)	7.404.828	3.956.576	53%
I	THU ĐỀ CHI THƯỜNG XUYÊN	5.154.828	3.956.576	77%
1	Thu phí, lệ phí	26.000	8.077	31%
2	Thu các hợp đồng khoán và đất công điền	50.000	50.000	100%
3	Thu hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất		176.017	
4	Thu khác ngân sách	70.000	35.315	50%
5	Thu phí môn bài	31.000	30.500	98%
6	Thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100.000	80.000	80%
7	Thu lệ phí trước bạ nhà đất	400.000	57.976	14%
8	Thu thuế thu nhập cá nhân	151.200	202.671	134%
9	Thu thuế VAT và Thuế TNDN	293.600	275.532	94%
10	Thu bổ sung cân đối ngân sách	4.033.028	2.016.514	50%
11	Thu bổ sung theo mục tiêu		0	
12	Tăng thu 2022 chuyển sang để chi hỗ trợ và cải cách lương		1.023.974	
II	THU ĐỀ ĐẦU TƯ XDCB	2.250.000	0	0%
1	Thu tiền đấu giá đất ngân sách xã được hưởng 15%	2.250.000	0	0%
			0	

B/ THỰC HIỆN CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023

ST T	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM (THEO NQ- HĐND XÃ)	THỰC HIỆN CHI	TRONG ĐÓ *		So sánh TH/KH (%)
				Tiền lương, BHXH	Tiền hoạt động và đầu tư	
A	TỔNG CHI	7.404.828	2.288.303	1.644.696	643.607	31%
I	CHI THƯỜNG XUYỀN	5.154.828	2.288.303	1.644.696	643.607	44%
1	Chi Công an và Quân sự	670.000	363.458	243.520	119.938	54%
2	Chi Đài truyền thanh, VH, VN và TDTT	122.000	48.957	13.056	35.901	40%
3	Chi sự nghiệp kinh tế	110.000	57.091		57.091	52%
4	Chi sự nghiệp xã hội	385.000	177.268	167.268	10.000	46%
5	Chi hoạt động quản lý nhà nước	2.255.828	1.031.794	724.301	307.493	46%
6	Tiết kiệm chi 20%	70.000	35.000		35.000	
7	Chi hoạt động Đảng, Đoàn thể, Hội	1.362.000	574.735	496.551	78.184	42%
8	Chi mua sắm TSCĐ	100.000	0		0	0%
9	Chi dự phòng ngân sách	80.000	0			
II	CHI ĐẦU TƯ XDCB	2.250.000	0	0	0	0%
1	Chi giao thông	1.800.000	0		0	
2	Trụ sở làm việc Công an xã	450.000	0		0	
		0				

Tổng thu 6 tháng đầu năm 2023	3.956.576	nghìn đồng
Tổng chi 6 tháng đầu năm 2023	2.288.303	nghìn đồng
Dư 6 tháng đầu năm 2023	1.668.273	nghìn đồng
Trong đó: - Nguồn chi TX là	1.492.256	nghìn đồng
- Nguồn chi đầu tư XDCB là	176.017	nghìn đồng

PHẦN II: KẾ HOẠCH THU- CHI NGÂN SÁCH 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

A/ KẾ HOẠCH THU 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

STT	NỘI DUNG THU	DỰ KIẾN	GHI CHÚ
A	TỔNG THU (I+II)	6.439.099	
I	THU ĐỂ CHI THƯỜNG XUYỀN	4.013.082	
1	Thu phí, lệ phí	17.923	
2	Thu các hợp đồng khoán và đất công điền	20.000	
3	Thu khác ngân sách	35.797	
4	Thu thuê SD đất phi nông nghiệp	20.000	
5	Thu phí môn bài	500	
6	Thu lệ phí trước bạ nhà đất	342.024	
7	Thu thuế thu nhập cá nhân	50.000	
8	Thu thuế VAT và Thuế TNDN	18.068	
9	Thu bổ sung cân đối ngân sách	2.016.514	
10	Dư 6 tháng đầu năm 2023 chuyển sang để chi TX	1.492.256	
II	THU ĐỂ ĐẦU TƯ XDCB	2.426.017	
1	Thu tiền đầu giá đất ngân sách xã được hưởng 15%	2.250.000	
2	Dư 6 tháng đầu năm 2023 chuyển sang để chi XDCB	176.017	

B/ KẾ HOẠCH CHI 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023

Đơn vị tính: Nghìn đồng

ST T	NỘI DUNG CHI	KẾ HOẠCH CHI	TRONG ĐÓ		Ghi chú
			Tiền lương, BHXH	Tiền hoạt động và đầu tư	
A	<u>TỔNG CHI</u>	<u>5.401.517</u>	<u>2.021.988</u>	<u>3.379.529</u>	
I	<u>CHI THƯỜNG XUYÊN</u>	<u>3.151.517</u>	<u>2.021.988</u>	<u>1.129.529</u>	
1	Công an và Quân sự	346.542	312.480	34.062	
2	Đài truyền thanh, VH, VN và TDTT	80.043	24.944	55.099	
3	Chi sự nghiệp kinh tế	52.909		52.909	
4	Chi sự nghiệp xã hội	236.232	196.232	40.000	
5	Chi hoạt động quản lý nhà nước	1.379.126	862.683	516.443	
6	Chi hoạt động Đảng, Đoàn thể, Hội	841.665	625.649	216.016	
7	Chi mua sắm TSCĐ và Quy hoạch	100.000		100.000	
8	Tiết kiệm chi TX 20%	35.000		35.000	
9	Chi dự phòng ngân sách	80.000		80.000	
II	<u>CHI ĐẦU TƯ XDCB</u>	<u>2.250.000</u>		<u>2.250.000</u>	
1	Chi nâng cấp đường giao thông	1.800.000		1.800.000	
2	Trụ sở làm việc Công an xã	450.000		450.000	

Biểu B1: Chi tiết thực hiện chi 6 tháng đầu năm và Biểu B2: Chi tiết kế hoạch chi 6 tháng cuối năm 2023 (Kèm theo)

Trên đây là báo cáo thực hiện thu- chi ngân sách 6 tháng đầu năm và dự kiến

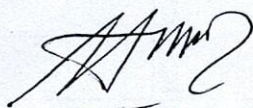
Thu- chi ngân sách 6 tháng cuối năm 2023. Kính mong sự quan tâm giúp

đỡ của quý vị đại biểu và cử tri trong xã, giúp ban tài chính hoàn thành nhiệm vụ.

Xin trân trọng cảm ơn ./.

KẾ TOÁN NSX

CHỦ TỊCH UBND XÃ



Đoàn Văn Hùng



Trần Văn Hiến

B1/ CHI TIẾT THỰC HIỆN CHI 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2023 KÈM THEO BÁO CÁO

Đơn vị tính: Nghìn đồng

ST T	NỘI DUNG CHI	DỰ TOÁN ĐẦU NĂM (THEO NQ- HĐND XÃ)	THỰC HIỆN CHI	TRONG ĐÓ		So sánh TH/KH (%)
				Tiền lương, BHXH	Tiền hoạt động và đầu tư	
A	TỔNG CHI	7.404.828	2.288.303	1.644.696	643.607	31%
I	CHI THƯỜNG XUYÊN	5.154.828	2.288.303	1.644.696	643.607	44%
1	Công tác quân sự	400.000	243.228	143.290	99.938	61%
2	Công tác An ninh	270.000	120.230	100.230	20.000	45%
3	Công tác Đài truyền thanh xã	52.000	13.056	13.056	0	25%
4	Văn hoá xã hội	20.000	0		0	0%
5	Văn hoá văn nghệ- TDTT	50.000	35.901		35.901	72%
6	Sự nghiệp kinh tế	110.000	57.091		57.091	52%
	Trong đó: + Nông nghiệp+Thú y	40.000	7.170		7.170	18%
	+ Chi giao thông	70.000	49.921		49.921	71%
7	Sự nghiệp xã hội	385.000	177.268	167.268	10.000	46%
8	HĐND xã	389.000	136.086	131.321	4.765	35%
9	UBND xã và các hiệp hội	1.866.828	895.708	592.980	302.728	48%
10	Tiết kiệm chi TX 20%	70.000	35.000		35.000	
11	Công tác Đảng	550.000	219.815	198.702	21.113	40%
12	MTTQ và TTND xã	282.000	112.298	107.298	5.000	40%
13	Đoàn TNCSHCM	103.000	54.142	44.142	10.000	53%
14	Hội Phụ nữ xã	118.000	53.513	48.292	5.221	45%
15	Hội Nông dân xã	134.000	67.283	47.783	19.500	50%
16	Hội CCB xã	83.000	29.460	24.360	5.100	35%
17	Hội Chữ thập đỏ	20.000	9.064	5.814	3.250	45%
18	Hội Người cao tuổi	27.000	13.068	4.068	9.000	48%
19	Hội Khuyến học	15.000	5.364	5.364	0	36%
20	Hội Nhiễm chất độc da cam	15.000	5.364	5.364	0	36%
21	Hội Thanh niên xung phong	15.000	5.364	5.364	0	36%
22	Chi mua sắm TSCĐ và Quy hoạch	100.000	0		0	0%
23	Dự phòng	80.000	0		0	
II	CHI ĐẦU TƯ XDCB	2.250.000	0	0	0	0%
1	Chi giao thông	1.800.000	0		0	
2	Trụ sở làm việc Công an xã	450.000	0		0	

B2/ CHI TIẾT KẾ HOẠCH CHI 6 THÁNG CUỐI NĂM 2023 KÈM THEO BÁO CÁO

Đơn vị tính: Nghìn đồng

ST T	NỘI DUNG CHI	KẾ HOẠCH CHI	TRONG ĐÓ		Ghi chú
			Tiền lương, BHXH	Tiền hoạt động và đầu tư	
A	TỔNG CHI	5.401.517	2.021.988	3.379.529	
I	CHI THƯỜNG XUYÊN	3.151.517	2.021.988	1.129.529	
1	Công tác Quân sự	181.772	167.710	14.062	
2	Công tác An ninh	164.770	144.770	20.000	
3	Công tác Đài truyền thanh xã	45.944	24.944	21.000	
4	Văn hoá xã hội	20.000		20.000	
5	Văn hoá văn nghệ- TDTT	14.099		14.099	
6	Sự nghiệp kinh tế	52.909		52.909	
	Trong đó: + Chi nông nghiệp+ Thú y	32.830		32.830	
	+ Chi giao thông	20.079		20.079	
7	Sự nghiệp xã hội	236.232	196.232	40.000	
8	HĐND xã	262.914	157.679	105.235	
9	UBND xã	1.116.212	705.004	411.208	
	Tiết kiệm chi TX 20%	35.000		35.000	
10	Công tác Đảng	330.185	244.298	85.887	
11	MTTQ và TTND xã	188.202	143.202	45.000	
12	Đoàn TNCSHCM	70.358	53.758	16.600	
13	Hội Phụ nữ xã	68.487	53.108	15.379	
14	Hội Nông dân xã	73.717	58.217	15.500	
15	Hội CCB xã	53.540	38.640	14.900	
16	Hội Chữ thập đỏ	11.786	7.036	4.750	
17	Hội Người cao tuổi	13.932	7.932	6.000	
18	Hội Khuyến học	10.486	6.486	4.000	
19	Hội Nhiễm chất độc da cam	10.486	6.486	4.000	
20	Hội Thanh niên xung phong	10.486	6.486	4.000	
21	Chi đầu tư mua sắm TSCĐ	100.000		100.000	
22	Dự phòng	80.000		80.000	
II	CHI ĐẦU TƯ XDCB	2.250.000		2.250.000	
1	Chi giao thông	1.800.000		1.800.000	
2	Trụ sở làm việc Công an xã	450.000		450.000	